

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - BẮC NINH
Bản án số: 58/2026/HNGĐ-ST
Ngày 23/4/2026

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Cương.
2. Ông Thân Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Minh Trang, Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung- Kiểm sát viên.

Ngày 23/4/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 300/2025/TLST-HNGĐ, ngày 31 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/3/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 70/2026/QĐST-HNGĐ ngày 23/3/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đức H, sinh năm 1971 (có đơn xin vắng mặt).
- Bị đơn: Chị Trần Thị H1, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Cùng cư trú: Thôn Đ, xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, anh Nguyễn Đức H trình bày: Anh và chị Trần Thị H1 có được tự nguyện tìm hiểu trước khi kết hôn, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Bắc Giang nay là xã Q, tỉnh Bắc Ninh ngày 20/10/1998. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Từ năm 2022 cho đến nay thì vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm ai, không còn liên hệ gì. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân thực tế không tồn tại nên anh xin ly hôn với chị Trần Thị H1. Về con chung: Vợ chồng anh có 03 con chung là cháu Nguyễn Ngọc H2, sinh năm 1999, cháu Nguyễn Thị Hoài A, sinh năm 2002 và cháu Nguyễn Hoàng L, sinh năm 2021. Giao cháu Nguyễn Hoàng L, sinh ngày 07/3/2021 cho anh H nuôi dưỡng, các cháu Nguyễn Ngọc H2 và cháu Nguyễn Thị Hoài A đã trưởng

thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết, Về tiền cấp dưỡng nuôi cháu **L**, anh **H** không yêu cầu chị **H1** phải cấp dưỡng.

Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng chị **Trần Thị H1** không có văn bản ghi lời khai trong hồ sơ vụ án.

* Tại biên bản xác minh ngày 06/01/2026, ông **Lê Văn T** là tổ trưởng tổ an ninh thôn **Đ**, xã **Q**, tỉnh **Bắc Ninh** cung cấp: Anh **Nguyễn Đức H** và chị **Trần Thị H1** được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký tại Ủy ban nhân dân. Về mâu thuẫn giữa anh **H** và chị **H1** phát sinh từ năm 2021, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, phải nhờ chính quyền địa phương hòa giải nhiều lần nhưng không được. Hai vợ chồng anh **H** chị **H1** hiện đã ly thân. Về con chung, anh **H** chị **H1** có 03 con chung là cháu **Nguyễn Ngọc H2**, sinh năm 1999, cháu **Nguyễn Thị Hoài A**, sinh năm 2002 và cháu **Nguyễn Hoàng L**, sinh năm 2021. Hiện các cháu **H**, cháu **A** đã trưởng thành, phát triển bình thường. Cháu **L** còn nhỏ ở với bố là anh **H** và khỏe mạnh, phát triển bình thường, được đi học đầy đủ.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 xử cho anh **Nguyễn Đức H** được ly hôn chị **Trần Thị H1**. Về việc nuôi con: Giao cho **H** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Nguyễn Hoàng L**, sinh năm 2021. Về án phí: Anh **H** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh **H** yêu cầu được ly hôn, giải quyết việc nuôi con chung với chị **H1** nên xác định đây là quan hệ tranh chấp về việc ly hôn; Chị **H1** có nơi cư trú tại **Thôn Đ**, xã **Q**, tỉnh **Bắc Ninh** nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 3, Điều 4 và Phụ lục kèm theo của Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì vụ án

thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh.

- Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc vắng mặt của đương sự: Anh **Nguyễn Đức H** vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Chị **Trần Thị H1** đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh **H** và chị **H1**.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh **H** và chị **H1** tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **P**, huyện **T**, tỉnh **Bắc Giang** nay là xã **Q**, tỉnh **Bắc Ninh**. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình. Qua lời khai của anh **H**, chị **H1** và kết quả xác minh tại địa phương có đủ cơ sở xác định: Anh **H** và chị **H1** đã sống ly thân, không còn quan tâm, liên hệ gì với nhau, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, hôn nhân thực tế không còn tồn tại, mục đích của hôn nhân không đạt được nên anh **H** xin ly hôn chị **H1** là có căn cứ để chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về việc nuôi con: Anh **H** và chị **H1** có 03 con chung là cháu **Nguyễn Ngọc H2**, sinh năm 1999, cháu **Nguyễn Thị Hoài A**, sinh năm 2002 và cháu **Nguyễn Hoàng L**, sinh năm 2021. Hiện cháu **H2** và cháu **A** đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Đối với cháu **L** còn nhỏ, khi ly hôn anh **H** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy cháu **L** hiện đang ở cùng anh **H**, khỏe mạnh và phát triển bình thường, chị **H1** không có ý kiến phản đối việc anh **H** trực tiếp nuôi con nên cần giao cháu **L** cho anh **H** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: Không có đương sự nào yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Anh **H** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Về điều luật áp dụng: Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228;

Điều 238; Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 56, 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Nguyễn Đức H**: Xử cho anh **Nguyễn Đức H** được ly hôn chị **Trần Thị H1**.

3. Về việc nuôi con: Giao cho anh **Nguyễn Đức H** trực tiếp nuôi con chung là cháu **Nguyễn Hoàng L**, sinh ngày 07/3/2021.

Sau khi ly hôn, chị **Trần Thị H1** không trực tiếp nuôi con con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở chị **H1** thực hiện quyền này.

4. Về tiền án phí: Anh **Nguyễn Đức H** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002750 ngày 30/10/2025 do Thị hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh thu. Xác nhận anh **H** đã nộp đủ án phí.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 3-Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Thị hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- UBND xã Quang Trung, tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án tối cao;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Trang